

Đơn vị BC : CTY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN
Địa chỉ : Km7, đường Hà Nội, Q. TP, TP.HCM

Mẫu số: B 01-DN
Ban hành theo ĐD số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270 186 985 668	245 782 711 176
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18 640 165 599	15 438 171 853
1-Tiền	111		9 135 265 599	5 438 171 853
2-Các khoản tương đương tiền	112		9 504 900 000	10 000 000 000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8 000 000 000	8 000 000 000
1-Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	8 000 000 000	8 000 000 000
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.03		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191 945 523 374	171 948 605 338
1-Phải thu khách hàng	131	V.04	191 461 624 360	171 222 768 047
2-Trả trước cho người bán	132		337 235 109	536 209 392
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch h.đồng x.dụng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.05	236 573 660	286 105 899
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.06	(89 909 755)	(96 478 000)
IV.Hàng tồn kho	140		653 792 695	268 529 985
1-Hàng tồn kho	141	V.07	653 792 695	268 529 985
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		50 947 504 000	50 127 404 000
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157			
5-Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	50 947 504 000	50 127 404 000

1	2	3	4	5
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97 525 447 927	104 292 181 421
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4-Phải thu dài hạn khác	218			
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		92 882 795 037	99 645 521 421
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	92 882 795 037	99 645 521 421
- Nguyên giá	222		147 219 337 022	147 219 337 022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54 336 541 985)	(47 573 815 601)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4 553 992 890	4 558 000 000
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	21 026 872 160	21 030 879 270
4-D.Phòng giảm giá Đ.Tư tài chính dài hạn (*)	259	V.11	(16 472 879 270)	(16 472 879 270)
V.Tài sản dài hạn khác	260		88 660 000	88 660 000
1-Chi phí trả trước dài hạn	261			
2-Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		88 660 000	88 660 000
3-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		367 712 433 595	350 074 892 597

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TH.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		99 241 166 527	88 695 102 974
I.Nợ ngắn hạn	310		98 838 166 527	88 292 102 974
1-Vay và nợ ngắn hạn	311		39 220 060 775	26 277 072 265
2-Phải trả người bán	312	V.12	29 060 640 421	31 858 681 090
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1 586 450 874	3 799 740 599
5-Phải trả người lao động	315		9 265 296 521	8 995 020 107
6-Chi phí phải trả	316	V.14	10 364 057 041	11 262 577 018
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	6 703 902 387	2 273 738 296
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	2 637 758 508	3 825 273 599
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II.Nợ dài hạn	330		403 000 000	403 000 000
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3-Phải trả dài hạn khác	333		403 000 000	403 000 000
4-Vay và nợ dài hạn	334			
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8-Doanh thu chưa thực hiện	338			
9-Qũy phát triển khoa học & công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		268 471 267 068	261 379 789 623
I.Vốn chủ sở hữu	410		268 471 267 068	261 379 789 623
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	100 800 000 000	100 800 000 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	69 222 867 374	69 222 867 374
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ	414	V.17	(3 663 270 042)	(3 663 270 042)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Qũy đầu tư phát triển	417	V.17	57 192 956 399	57 192 956 399
8-Qũy dự phòng tài chính	418	V.17	8 611 273 200	8 611 273 200
9-Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	36 307 440 137	29 215 962 692
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		367 712 433 595	350 074 892 597

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật Tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86 130 626	86 130 626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

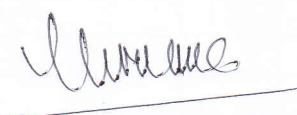
TP.HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP



Ngô Đức Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Minh Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC CTY



Đỗ Văn Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ : Km07 Đường Hà nội - Thủ Đức TP.HCM

Mẫu số B02a-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2014

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	54.290.740.053	51.050.334.532	102.476.780.032	92.188.590.700
Trong đó: Doanh thu VT Thủy			53.894.446.923	50.404.184.733	101.371.197.068	88.838.426.590
Doanh thu vận tải Bộ			396.293.130	646.149.799	1.105.582.964	3.350.164.110
2. Các khoản giảm trừ	02		-			-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		54.290.740.053	51.050.334.532	102.476.780.032	92.188.590.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44.909.535.476	40.821.035.680	83.372.529.767	76.851.901.285
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		9.381.204.577	10.229.298.852	19.104.250.265	15.336.689.415
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	191.360.260	1.259.284.500	401.670.361	2.106.910.214
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	680.109.575	70.810	1.285.524.927	70.810
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		680.109.575		1.285.524.927	
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.048.830.335	2.648.928.731	7.770.305.634	5.139.001.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.843.624.927	8.839.583.811	10.450.090.065	12.304.527.124
11. Thu nhập khác	31			7.349.272.727		7.349.272.727
12. Chi phí khác	32		341.866.727	219.685.515	341.866.727	219.685.515
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(341.866.727)	7.129.587.212	(341.866.727)	7.129.587.212
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.501.758.200	15.969.171.023	10.108.223.338	19.434.114.336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.752.303.563	4.379.849.143	3.016.745.893	5.270.084.371
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		2.749.454.637	11.589.321.880	7.091.477.445	14.164.029.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		286	1.205	737	1.473

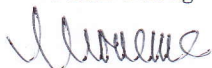
LN trước thuế 4.501.758.200
Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức) -
Thù lao HĐQT và CP khác 482.866.727
LN chịu thuế TNDN 4.984.624.927
Thuế TNDN (22%) 1.096.617.484
BS thuế kỳ trước 655.686.079

Người lập biểu



Nguyễn Quang Thuận

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy



Thủ Đức ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2014

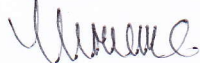
Đơn vị tính : đ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	10,108,223,338	19,434,114,336
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	6,762,726,384	5,973,422,831
	Các khoản dự phòng	03	-6,568,245	-6,364,464
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-9,455,748,037
	Chi phí lãi vay	06	1,285,524,927	0
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,149,906,404	15,945,424,666
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-21,009,424,074	-32,099,769,785
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-385,262,710	98,501,213
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	146,288,310	14,289,254,473
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	198,974,283	0
	Tiền lãi vay đã trả	13	-1,285,524,927	0
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-4,372,444,069	-3,337,592,629
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-1,187,515,091	-1,834,117,500
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	-9,745,001,874	-6,938,299,562
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	-156,600,000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	7,349,272,727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	-13,055,000,000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	29,883,211,860
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-35,992,890	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	40,000,000	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	2,106,910,214
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ	30	4,007,110	26,127,794,801
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32	0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44,395,433,286	0
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-31,452,444,776	0
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH	40	12,942,988,510	0
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,201,993,746	19,189,495,239
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,438,171,853	8,439,605,234
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18,640,165,599	27,629,100,473

TP. HCM, ngày 18.07.2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy



Tổng Giám Đốc

Đỗ Văn Huân

Ngô Đức Ngọc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2014

1. Báo cáo tài chính tóm tắt:

1.1. Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		270.186.985.668	245.782.711.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.640.165.599	15.438.171.853
1- Tiền	111	V.01	9.135.265.599	5.438.171.853
2- Các khoản tương đương tiền	112		9.504.900.000	10.040.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.000.000.000	8.000.000.000
1- Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	8.000.000.000
2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.945.523.374	171.948.605.338
1- Phải thu khách hàng	131		191.461.624.360	171.222.768.047
2- Trả trước cho người bán	132		337.235.109	536.209.392
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	236.573.660	286.105.899
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(89.909.755)	(96.478.000)
IV. Hàng tồn kho	140		653.792.695	268.529.985
1- Hàng tồn kho	141	V.04	653.792.695	268.529.985
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.947.504.000	50.127.404.000
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152			

3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4-Tài sản ngắn hạn khác	158		50.947.504.000	50.127.404.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		97.525.447.927	104.292.181.421
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		92.882.795.037	99.645.521.421
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	92.882.795.037	99.645.521.421
- Nguyên giá	222		147.219.337.022	147.219.337.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.336.541.985)	(47.573.815.601)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.553.992.890	4.558.000.000
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21.026.872.160	21.030.879.270
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(16.472.879.270)	(16.472.879.270)
V. Tài sản dài hạn khác	260		88.660.000	88.660.000
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	88.660.000	88.660.000
3- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		367.712.433.595	350.074.892.597

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		99.241.166.527	88.695.102.974
I. Nợ ngắn hạn	310		98.838.166.527	88.292.102.974
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	39.220.060.775	26.277.072.265
2-Phải trả người bán	312		29.060.640.421	31.858.681.090
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.586.450.874	3.799.740.599
5-Phải trả người lao động	315		9.265.296.521	8.995.020.107
6-Chi phí phải trả	316	V.17	10.364.057.041	11.262.577.018
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.703.902.387	2.273.738.296
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	2.637.758.508	3.825.273.599
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu, CP	327			
II. Nợ dài hạn	330		403.000.000	403.000.000
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333		403.000.000	403.000.000
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8-Doanh thu chưa thực hiện	338			
9-Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		268.471.267.068	261.379.789.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	268.471.267.068	261.379.789.623
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.800.000.000	100.800.000.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		69.222.867.374	69.222.867.374
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.663.270.042)	(3.663.270.042)

5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		57.192.956.399	57.192.956.399
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		8.611.273.200	8.611.273.200
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.307.440.137	29.215.962.692
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		367.712.433.595	350.074.892.597

1.2.CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86.130.626	86.130.626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54.290.740.053	51.050.334.532	102.476.780.032	92.188.590.700
Trong đó: Doanh thu VTT			53.894.446.923	50.404.184.733	101.371.197.068	88.838.426.590
Doanh thu vận tải Bộ			396.293.130	646.149.799	1.105.582.964	3.350.164.110
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		54.290.740.053	51.050.334.532	102.476.780.032	92.188.590.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44.909.535.476	40.821.035.680	83.372.529.767	76.851.901.285
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		9.381.204.577	10.229.298.852	19.104.250.265	15.336.689.415
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	191.360.260	1.259.284.500	401.670.361	2.106.910.214
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	680.109.575	70.810	1.285.524.927	70.810
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		680.109.575		1.285.524.927	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý DN	25		4.048.830.335	2.648.928.731	7.770.305.634	5.139.001.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.843.624.927	8.839.583.811	10.450.090.065	12.304.527.124
11. Thu nhập khác	31			7.349.272.727		7.349.272.727
12. Chi phí khác	32		341.866.727	219.685.515	341.866.727	219.685.515
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(341.866.727)	7.129.587.212	(341.866.727)	7.129.587.212
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.501.758.200	15.969.171.023	10.108.223.338	19.434.114.336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.752.303.563	4.379.849.143	3.016.745.893	5.270.084.371
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		2.749.454.637	11.589.321.880	7.091.477.445	14.164.029.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		286	1.205	737	1.473

1.3. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	10.108.223.338	19.434.114.336
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	6.762.726.384	5.973.422.831
	Các khoản dự phòng	03	-6.568.245	-6.364.464

	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-9.455.748.037
	Chi phí lãi vay	06	1.285.524.927	
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.149.906.404	15.945.424.666
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-21.009.424.074	-32.099.769.785
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-385.262.710	98.501.213
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	146.288.310	14.289.254.473
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	198.974.283	
	Tiền lãi vay đã trả	13	-1.285.524.927	
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-4.372.444.069	-3.337.592.629
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-1.187.515.091	-1.834.117.500
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	-9.745.001.874	-6.938.299.562
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-156.600.000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.349.272.727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-13.055.000.000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		29.883.211.860
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-35.992.890	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	40.000.000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.106.910.214
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	4.007.110	26.127.794.801
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.395.433.286	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-31.452.444.776	
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40	12.942.988.510	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.201.993.746	19.189.495.239
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.438.171.853	8.439.605.234
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.640.165.599	27.629.100.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính quý 2 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ và thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh:**

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2014 là năm tài chính thứ 15 của Công ty.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013 TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-10 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải bộ	6 năm
Phương tiện vận tải thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động, hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc tính vào giá thành trong năm bằng số thực tế đã chi trả trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	5.059.698	19.414.115
- Tiền gửi ngân hàng	9.130.205.901	5.418.757.738
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	9.504.900.000	10.000.000.000
Cộng	18.640.165.599	15.438.171.853

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ Cổ phiếu	0	0
+ Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :		
- Số đầu năm	0	0
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	0	0
Số cuối quý	0	0

4. Các khoản phải thu khách hàng:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	169.915.793.918	154.446.695.723
- Công ty TNHH Phú Thành Lộc	9.466.880.062	8.803.092.442
- Công ty TNHH vôi Thông Nhất	369.320.974	1.426.529.423
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	1.395.473.752	2.823.813.952
- Công ty CP An Hưng Tường	2.310.638.947	875.993.239
- Khách hàng khác	8.003.516.707	2.846.643.268
Cộng	191.461.624.360	171.222.768.047

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- DNTN vận tải Sông Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	89.909.755	96.478.000
- Công ty Bảo hiểm Viễn đông – Bồi thường tổn thất clinker do sà lan bị chìm		45.649.280
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	109.204.000	109.204.000
- Phải thu khác	37.459.905	34.777.442
Cộng	236.573.660	286.105.899

6. Các khoản trả trước cho người bán:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Cty CP Vận tải biển Đông Phong		374.790.500
- Cty CP Anh dương VN	635.109	5.000.000
- Công ty TNHH Ngôi nhà Hiệp Hưng		86.418.892
- Phân viện khoa học công nghệ GTVT phía Nam	336.600.000	70.000.000
Cộng	337.235.109	536.209.392

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
Khoản dự phòng nợ phải thu DNTN VT Sông Lâm Thành	(89.909.755)	(96.478.000)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	337.686.518	246.875.575
- Công cụ, dụng cụ	316.106.177	21.654.410
Cộng giá gốc hàng tồn kho	653.792.695	268.529.985

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.096.617.484	2.452.315.660
- Thuế GTGT	390.947.373	884.046.922
- Thuế thu nhập cá nhân	98.886.017	463.378.017
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.586.450.874	3.799.740.599

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tạm ứng	907.504.000	127.404.000
- Ký quỹ dự thầu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn	40.000.000	0
Cộng	50.947.504.000	50.127.404.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	143.274.574.466		1.635.794.030	147.219.337.022
Mua sắm mới trong kỳ	0	0		0	0
Giảm khác	0	0		0	0
Giảm do thanh lý	0	0		0	0
Số cuối kỳ	2.308.968.526	143.274.574.466		1.635.794.030	147.219.337.022
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	47.033.288.465		1.612.921.802	50.955.178.793
Khấu hao trong kỳ	0	3.378.379.860		2.983.332	3.381.363.192
Thanh lý, nhượng bán	0				
Giảm khác	0				
Số cuối kỳ	2.308.968.526	50.411.668.325	0	1.615.905.134	54.336.541.985
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		96.241.286.001		22.872.228	96.264.158.229
Tại ngày cuối kỳ	0	92.862.906.141	0	19.888.896	92.882.795.037

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.048.343.022 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ CP thiết kế sà lan tự hành	-	-
Cộng	-	-

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư.

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	35.992.890	40.000.000
+ Cổ phiếu HT1	20.990.879.270	20.990.879.270
Cộng	21.026.872.160	21.030.879.270

17. Chi phí trả trước dài hạn:

Tám panneaux đẩy hàng sà lan

+ Số đầu năm	-	-
+ Tăng trong năm	-	-
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	-	-
Số cuối quý	0	0

18. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn:

Số đầu năm	(16.472.879.270)	(17.286.119.270)
Trích lập dự phòng trong kỳ	0	813.240.000
Số cuối quý	(16.472.879.270)	(16.472.879.270)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Kinh phí công đoàn	334.342.815	333.273.085
- Các khoản phải trả khác	249.628.703	419.632.626
- Bảo hiểm xã hội	(3.551.871)	12.568.757
- Bảo hiểm y tế	4.436.021	2.816.242
- Phải trả ký quỹ CFC	6.119.046.719	1.505.447.586
Cộng	6.703.902.387	2.273.738.296

20. Chi phí phải trả người bán

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
DNTN Hân Tiên	436.130.885	1.374.875.767
Cty TNHH TMDV Hồng Giang	1.403.279.062	3.180.251.932
Cty TNHH TMDV Anh Phát	0	0
Cty TNHH Vũ Nam Sơn	0	831.426.769
DNTN Kim Truong	13.068.000	13.068.000
DNTN Thượng Hải	1.735.250.924	1.927.807.089
Cty TNHH MTV xây lắp An Giang	1.143.316.726	829.292.231
DNTN Phước Hoà Tân	0	0
Cty CP TM tiếp vận Phương Nam	1.346.760.351	4.534.407.515
DNTN Trung Tài	7.924.665.252	0
Cty TNHH MTV Đức Tiến	665.556.662	1.037.901.573
DNTN Quý Quyền	510.953.609	1.606.531.064
Nhà cung cấp khác	<u>13.881.858.169</u>	<u>16.523.119.150</u>
Cộng	29.060.640.421	31.858.681.090

21. Phải trả dài hạn nội bộ.

22. Vay và nợ dài hạn.

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đvt: đồng

Nội dung	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Lợi nhuận năm trước		-	-			28.018.723.278	28.018.723.278
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.015.177.606	1.986.230.506	(19.564.610.112)	(3.563.202.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(19.235.580.000)	(19.235.580.000)
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-			0
Chi khác						0	0
Số dư cuối năm trước	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	57.192.956.399	8.611.273.200	29.215.962.692	261.379.789.623
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	57.192.956.399	8.611.273.200	29.215.962.692	261.379.789.623
Lợi nhuận năm nay		-	-			7.747.163.524	7.747.163.524
Trích lập các quỹ	-	-	-	0	0	0	
Cổ tức năm trước	-	-	-	0	0	0	
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	0	0	0	
Chi khác						(655.686.079)	(655.686.079)
Số dư cuối kỳ	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	57.192.956.399	8.611.273.200	36.307.440.137	268.471.267.068

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn góp của Nhà nước	50.479.700.000	50.479.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	50.320.300.000	50.320.300.000
Cộng	100.800.000.000	100.800.000.000

*** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm**

*** Số lượng cổ phiếu quỹ: 462.210**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.800.000.000	100.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	100.800.000.000	100.800.000.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-

đ. Cổ phiếu:

	Số cuối quý (cp)	Số đầu năm (cp)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.080.000	10.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(462.210)	(462.210)
+ Cổ phiếu phổ thông	(462.210)	(462.210)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.617.790	9.617.790
+ Cổ phiếu phổ thông	9.617.790	9.617.790
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP**

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	: 57.192.956.399 đ
- Quỹ dự phòng tài chính	: 8.611.273.200 đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2.637.758.508 đ

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- + Bù đắp những tổn hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Nguồn kinh phí:

26. Tài sản thuê ngoài:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	54.290.740.053	51.050.334.532
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.290.740.053	51.050.334.532
- Doanh thu khác		
28. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
29. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	54.290.740.053	51.050.334.532
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	54.290.740.053	51.050.334.532
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
30. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	44.909.535.476	40.821.035.680
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	44.909.535.476	40.821.035.680
Cộng	44.909.535.476	40.821.035.680
31. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn & không kỳ hạn	191.360.260	1.259.284.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	191.360.260	1.259.284.500

32. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Phí môi giới/lãi vay	680.109.575	-
- Lỗ do bán cổ phiếu đầu tư /phí ủy thác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán/khác	0	0
Cộng	680.109.575	0

33. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	1.752.303.563	4.379.849.143

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.518.252.622	5.904.949.645
- Chi phí nhân công	7.494.859.187	7.811.744.304
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.381.363.192	2.985.607.596
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.310.164.403	25.782.028.891
- Chi phí bằng tiền khác	1.253.726.407	985.633.975
Cộng	48.958.365.811	43.469.964.411

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan: không có
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 6 Những thông tin khác: không có

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2014 của Công ty.

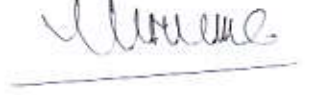
TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thu


Trần Minh Huy




Đỗ Văn Huân

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 2/2014 (SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC)

Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6,35 %, tương ứng tăng 3.240.405.521 đồng, nhưng doanh thu hoạt động tài chính giảm 84,8%, tương ứng giảm 1.067.924.240 đồng so với cùng kỳ năm 2013.

Mặt khác, quý 2 năm nay không có thu nhập bất thường, trong khi đó cùng kỳ năm 2013 đạt 7.349.272.727 đồng, dẫn đến lợi nhuận khác năm nay bị âm, còn cùng kỳ năm 2013 đạt 7.129.587.212 đồng.

Tất cả các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận quý 2 năm nay giảm 76.28%, tương ứng giảm 8.839.867.243 đồng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nếu xét ở hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty thì doanh thu thuần quý 2 năm nay tăng 6.35%, tương ứng tăng 3.240.405.521 đồng.

Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trên là một phần không thể tách rời Báo cáo Tài chính và Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC *h*

Đỗ Văn Huân
Đỗ Văn Huân